

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT ĐỊA
CHẤT VÀ XÂY DỰNG HUNG YÊN

-----00000-----

Số: 01/2026/CV-ĐCHY

(V/v: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 14 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Công ty TNHH tư vấn khảo sát địa chất và xây dựng Hưng Yên công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức : Công ty TNHH tư vấn khảo sát địa chất và xây dựng Hưng Yên

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900520555 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 11 tháng 08 năm 2025.

2. Địa chỉ: Số LK2.19 khu dân cư mới An Tảo Hạ, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

3. Điện thoại: 0345156888

4. Email : lasxd30.003@gmail.com

5. Website: <https://khaosatdiachatvaxaydunghy.com>

6. Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng.**

7. Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số LK2.19 khu dân cư mới An Tảo Hạ, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

8. Trưởng Phòng : **Bùi Trọng Đại**

9. Danh sách phong thí nghiệm hiện trường: (Phụ lục đính kèm)

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
I	XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C204; ASTM C430; ASTM C188, AASHTO T153; AASHTO T192;
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; TCVN 7569:2022; ASTM C191; ASTM C109; AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, xác định khả năng giữ nước, đóng rắn nhanh	TCVN 6017:2015; TCVN 8875: 2012; TCVN 9202 : 2012; TCVN 9488:2012; ASTM C191; ASTM C187; AASHTO T131
II	CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, ĐÁT, VẬT LIỆU ĐÁ DẪM	
4	Lấy mẫu	TCVN 7572: 2006; TCVN 2683:2012
5	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; ASTM D1140; AASHTO T88; AASHTO T11; AASHTO T27
6	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và đá gốc	TCVN 7572-4:2006; TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; ASTM C128; AASHTO T84; AASHTO T85
7	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:14; ASTM C29; AASHTO T19
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C70; ASTM C566; AASHTO T255
9	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117; ASTM C142; AASHTO T112
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
11	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D2938; ASTM D7012
12	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; AASHTO T96
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791;
15	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572- 14: 2006; ASTM C227; ASTM C289
16	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572- 15: 2006; ASTM C1152
17	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572- 16: 2006; TCVN 9337:2012

18	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112
19	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572- 18: 2006
20	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
21	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
22	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419; AASHTO T176
23	Thử nghiệm cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần hạt, khối lượng thể tích, độ bền trong xi lanh, khối lượng mất đi khi đun sôi, độ ẩm.	TCVN 6221:1997
24	Thử nghiệm chỉ tiêu cơ lý của cát nghiền: Thành phần hạt, hàm lượng nhỏ hơn 75 um, khả năng phản ứng kiềm silic	TCVN 9205:2012
25	Xác định độ bền cắt, bền nén một trục của đá	TCVN 10323:2014; TCVN 10324:2014
26	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:2014; TCVN 10322:2014
27	Hàm lượng cốt liệu nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 9205:2012; ASTM C117; AASHTO T11; TCVN 14135-4:2024
28	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
29	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; AASHTO T265; ASTM D2219
30	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89; AASHTO T90
31	Xác định thành phần cỡ hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024; TCVN 4198:2014; AASHTO T88
32	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO 1236
33	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2166; ASTM D2435, D3877, D4546; AASHTO T216; TCVN 8722:2012
34	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99; AASHTO T180
35	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D7263; TCVN 10322:14; ASTM D2937; AASHTO 1204
36	Xác định hệ số thấm của đất	ASTM D2434; TCVN 8723:2012
37	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm CBR - trong phòng thí nghiệm	AASHTO T193; TCVN 1279:2020; TCVN 8821:2011
38	Đất xây dựng công trình thủy lợi - xác định sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:2012; TCVN 8726:2012;TCVN 8727:2012; TCVN 12615:2019;TCVN 12616:2019

39	Đất xây dựng công trình thủy lợi - xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; TCVN 8868:2011; ASTM D2850; ASTM D4767
40	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2580;
41	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát, đất rời; góc ma sát trong của cốt liệu nhỏ	ASTM D 1883, ASHTO T191-87; TCVN 8724:12; AASHTO T267; T193; ASTM D2419
42	Thử nghiệm nén nở hông	ASTM D2166:01; AASHTO T208; TCVN 9438:2012
43	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
44	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546
45	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267; ASTM D2974
46	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012(phụ lục D)
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
47	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:22; ASTM C23; ASTM C42; AASHTO T31; ASTM C309
48	Xác định độ sụt; độ xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119; ASTM C143
49	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993
50	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158
51	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
52	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; AASHTO T152
53	Xác định khối lượng riêng, và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642
54	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642
55	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C418
56	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642; ASTM C139
57	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; BS EN 12390; ASTM C1585; ASTM C403
58	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157; AASHTO T160

59	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; BS EN 12390; ASTM C39/C39M; AASHTO T22M/T22
60	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; BS EN 12390; ASTM C78; ASTM C293; AASHTO T97; AASHTO T97
61	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198
62	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M; AASHTO C403
63	Xác định pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
64	Thiết kế cấp phối bê tông	TCVN 9382:2012; TCVN 9340:2012; TCVN 5574:2018; ACI 211.1
IV	VỮA XÂY DỰNG	
65	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
66	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437
67	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
68	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
69	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807
70	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
71	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M
72	Xác định độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012
73	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
74	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
75	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt, độ lưu động, khả năng giữ nước lưu động, thời gian đông kết, cường độ nén, bám dính, hút nước	TCVN 9028 : 2011
76	Xác định độ chảy , độ tách nước; cường độ nén; thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết, thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn của vữa không co ngót trộn sẵn	TCVN 9204 : 2012; ASTM C33; ASTM C953
77	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Hàm lượng các thành phần so với xi măng, lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2mm độ chảy, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết , cường độ nén	TCVN 11971:2018

V	NƯỚC DÙNG TRONG XÂY DỰNG	
78	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
79	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ASTM D1293
80	Xác định tổng hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988
81	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ⁻)	TCVN 6200:1996; ASTM D516
82	Xác định hàm lượng ion clorua Cl ⁻	TCVN 6194:1996
83	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6193-3:2000
84	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
VI	PHỤ GIA XÂY DỰNG	
85	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén, cường độ uốn so với mẫu đối chứng, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, độ pH, hàm lượng ion clo-	TCVN 8826:2011; ASTM C494; TCVN 9339:2012
86	Xi hạt lò cao nghiền mịn: Khối lượng riêng, bề mặt riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
VII	GẠCH BÊ TÔNG	
87	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
88	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016
89	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
90	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
91	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
VIII	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
92	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
93	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
94	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
95	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995

IX	GẠCH ĐÁT SÉT NUNG	
96	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
97	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
98	Xác định độ uốn	TCVN 6355-3:2009
99	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
100	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
101	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
X	GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
102	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
103	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
104	Độ hút nước	TCVN 6355:2009
105	Xác định độ chịu lực xung kích	TCVN 6065:1995
106	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
XI	GẠCH LÁT GRANITO	
107	Sai lệch độ vuông góc	TCVN 6074:1995
108	Cong vênh mặt mài nhẵn	TCVN 6074:1995
109	Độ mài mòn lớp mặt, g/cm ²	TCVN 6065:1995
110	Độ chịu lực xung kích	TCVN 6065:1995
111	Độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
XII	GẠCH TERRAZZO	
112	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013
113	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013

114	Xác định độ hút nước	TCVN 7744:2013
XIII	SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP; SẢN PHẨM BÊ TÔNG BỌT VÀ BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP	
115	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
116	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt	TCVN 9030:2017
117	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
118	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
119	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
120	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
XIV	DUNG DỊCH BENTONITE	
121	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
122	Độ nhớt	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
123	Hàm lượng cát	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
124	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
125	Lượng tách nước	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
126	Độ dày áo của sét	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
127	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
128	Độ ổn định	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
129	Độ PH	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4972; ASTM D4381
XV	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
130	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884:2020; AASHTO T37
131	Lượng mất khi nung	22 TCN 58:1984

132	Hàm lượng nước	22 TCN 58:1984
133	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012; AASHTO T100
134	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
XVI	BÊ TÔNG NHỰA	
135	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927; AASHTO T245
136	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172
137	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T11; AASHTO T27; ASTM C136
138	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041
139	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T275
140	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390; AASHTO T305
141	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304
142	Xác định độ chặt lu nền	TCVN 8860-8:2011
143	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
144	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
145	Xác định độ lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
146	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
147	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
148	Phương pháp thử vết hằn bánh xe	TCVN 13899:2023; AASHTO T324; AASHTO T0719
149	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014
150	Xác định độ nhám mặt đường	TCVN 8866:2011
XVII	NHỰA BITUM	

151	Xác định độ kim lún; Xác định chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M ; TCVN 13567-1:2022 (phụ lục A2)
152	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; AASHTO T51; ASTM D113
153	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53
154	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; AASHTO T48; ASTM D92
155	Xác định lượng tồn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017; ASTM D6/D6M
156	Xác định độ hòa tan của nhựa trong trichloroetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
157	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; TCVN 8818-5
158	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
159	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M
160	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
XVIII	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
161	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
162	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
163	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
164	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
XIX	NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
165	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
166	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
167	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
168	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
169	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
170	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011

171	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
172	Thử nghiệm chung cốt	TCVN 8817-9:2011
173	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
174	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
175	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
176	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
177	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
178	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
XX	VẬT LIỆU KIM LOẠI	
179	Phương pháp thử kéo	TCVN 197-1:2014 ; TCVN 7937:2013; TCVN 13711-2:2023; TCVN 12513-1:2018; TCVN 10952:2015; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; TCVN 6368:1998; TCVN 11243:2016; TCVN 314:2008; ASTM A370; ASTM E8; ASTM A1061; ASTM A53
180	Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997; TCVN 6288:1997; TCVN 5401:2010; TCVN 7937:2013; TCVN 10952:2015; TCVN 12513-1:2018; TCVN 13711-2:2023; ASTM A1061; ASTM A53; ASTM A370
181	Đo các đặc trưng hình học, và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài	TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-3:2013
182	Thử kéo bu lông - đai ốc	TCVN 1916:1995
183	Xác định chiều dày lớp phủ sơn, lớp mạ	TCVN 5408:2007; TCVN 1830:2008
XXI	HIỆN TRƯỜNG	
184	Đo dung trọng, độ ẩm, độ chặt của đất bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937:2024
185	Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012; ASTM D1556; AASHTO T191
186	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Khối lượng thể tích của đất	TCVN 8729:2012
187	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011

188	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng. Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 8861:2011; TCVN 9354:2012; ASTM D4395
189	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4729; AASHTO T256
190	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; TCVN 9358:2012
191	Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143
192	Xác định sức kháng nén của cọc xi măng đất	TCVN 9403:2012; ASTM D2166
193	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
194	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
195	Phương pháp thử không phá huỷ - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
196	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020; TCVN 10303:2014; TCXDVN 239:2006; ASTM C42
197	Đất xây dựng – Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
198	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
199	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
200	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
201	Ống cống bê tông cốt thép: Xác định kích thước, sai lệch kích thước, khả năng chống thấm	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012
XXII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT , BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM	
202	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật, cường độ chịu kéo và độ giãn dài của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-1:2011; TCVN 8485:2010; ASTM D4595; ASTM D4884; ASTM D4632; ASTM D2523
203	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533; ASTM D1004; ASTM D751
204	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241
205	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; TCVN 8484:2010; ASTM D4833; ASTM D5635
206	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786

207	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011; TCVN 8486:2010; ASTM D4751
208	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
209	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
210	Phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261; ASTM D3776
211	Phương pháp xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199; TCVN 12283:2018
212	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
213	Xác định độ dẫn nước, độ thấm xuyên	TCVN 8483:2010; TCVN 8487:2010; ASTM D4491; ASTM D4716
214	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256; ASTM D6392
XXIII	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, U-PVC, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA	
215	Xác định đường kính ngoài danh nghĩa, áp suất danh nghĩa	TCVN 6147:2003
216	Xác định nhiệt độ hóa mềm vicat của ống và phụ tùng nối nhựa nhiệt dẻo	TCVN 7434:2004; TCVN 6144:2003; ASTM D638
217	Xác định độ bền kéo, độ bền va đập bên ngoài của ống nhựa nhiệt dẻo	TCVN 7434:2004; TCVN 6144:2003; ASTM D638
218	Xác định độ bền kéo đứt, độ giãn dài, khả năng chịu uốn, độ bền va đập, độ cứng vòng...	TCVN 4560:1988

III. Cam kết của tổ chức

- Công ty TNHH tư vấn khảo sát địa chất và xây dựng Hưng Yên chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố./.
- Tổ chức sẽ thực hiện công bố lại thông tin ngay khi có bất kỳ sự thay đổi nào về năng lực hoạt động so với nội dung đã công bố.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT VÀ XÂY DỰNG HƯNG YÊN



GIÁM ĐỐC
KS. Vũ Đức Độ

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CÁC TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TRỰC THUỘC
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT VÀ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số 01-2026/TB – 30.003 ngày 14 tháng 4 năm 2026)

<i>STT</i>	<i>Dự án</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Xây dựng tuyến đường ĐT.384B (Đoạn từ nút giao với tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến giao với ĐT.378)	28.2.2025.QĐ-KSĐC. ngày 28 tháng 02 năm 2025	Tại công trường dự án (Xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên)	
2	Xây dựng cầu Cứu An 1 (Bên phải) và Cầu Cứu An 2 (Bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên	2112/QĐ-TL/PTN. ngày 21 tháng 12 năm 2025	Tại công trường dự án (xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên)	